

Bản án số: 281/2022/DS-PT

Ngày 19-12-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 249/2022/QĐ-PT ngày 21/11/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn A, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương (theo hợp đồng uỷ quyền ngày 08/10/2021); có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Mai Hồng T1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông C, bà L: Ông Mai Hồng T1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Dương Văn Q sinh năm 1955;
2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963;
3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1955;
4. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1960;
5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962;
6. Ông Ngô Ngọc C1, sinh năm 1957;
7. Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm 1961;
8. Ông Dương Minh T2, sinh năm 1964;
9. Ông Tô Hồng S, sinh năm 1950;
10. Ông Nguyễn Hoàng A1, sinh năm 1963;
11. Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1953;
12. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1945;
13. Bà Đỗ Thị S1, sinh năm 1952;
14. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1955;
15. Ông Đồng Văn M, sinh năm 1942;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/01/2022, các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của nguyên đơn trình bày:*

Năm 1975, gia đình ông V khai phá phần đất có diện tích khoảng 1.500m<sup>2</sup> tại ấp C, xã Th. Đất không cấy lúa được nên ông V sử dụng nuôi cá thiên nhiên, vài năm sau không nuôi cá được thì ông V trồng rau và trồng cỏ để nuôi bò.

Đầu năm 2019, ông V đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất thì phát hiện khu đất đã bị ông A đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất.

Phần đất ông A đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa số 295 (hợp từ các thửa số 218, 219, 252), tờ bản đồ số 37 với diện tích 3.492m<sup>2</sup> tại ấp C, xã Th do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T tỉnh Bình Dương cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A vào ngày 14/5/2007. Ông A đã đăng ký kê khai phần đất của ông V đang sử dụng có diện tích 1.299,3m<sup>2</sup> (thửa cũ số 219 – phần ký hiệu A) và ông A sử dụng cả phần đất diện tích 939,6m<sup>2</sup> (đất rạch – ký hiệu C), thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý tranh chấp số 769-2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai ký ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2021, ông V kiện yêu cầu ông A trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 1.500m<sup>2</sup>. Ngày 26 tháng 01 năm 2022, ông V khởi kiện bổ sung yêu cầu ông A giao trả thêm diện tích 738,9m<sup>2</sup>.

Tại phiên hòa giải, phiên họp công khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa, ông V rút phần khởi kiện bổ sung đối với diện tích 939,6m<sup>2</sup> (đất rạch – ký hiệu C) vì đó là đất công của Nhà nước; rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu chỉ tranh chấp phần đất diện tích 1.299,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần của thửa số 295 (thửa cũ số 219), tờ bản đồ số 37 (ký hiệu A).

Chứng cứ là lời làm chứng của ông Dương Văn Q, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn P, ông Vũ Văn H, ông Nguyễn Văn N, ông Ngô Ngọc C1, ông Nguyễn Văn Á, ông Dương Minh T2, ông Tô Hồng S, ông Nguyễn Hoàng A1, ông Nguyễn Hữu T3, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 biết ông V là chủ đất nêu trên. Bà H1 đã đi khởi địa phương, ông H2 không tiếp nhận ghi lời khai xác minh của Tòa án nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục xác minh 02 người này.

Đất cấp cho ông A ghi sai địa chỉ là ấp K, xã Th là do cơ quan cấp sổ ghi địa chỉ thực chất thửa đất tại ấp C, xã Th.

Nguyên đơn thống nhất với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 11 năm 2021; mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý tranh chấp số 769-2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai ký ngày 07/12/2021; sơ đồ cập nhật khu đất tranh chấp; biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 03/3/2022; biên bản xác minh người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ.

*Bị đơn trình bày:*

Ông A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, việc ông V rút đơn đối với diện tích 939,6m<sup>2</sup> (đất rạch – ký hiệu C) và một phần đất 200,7m<sup>2</sup> thì ông A thống nhất.

Phần đất tranh chấp 1.299,3m<sup>2</sup> (ký hiệu A), có nguồn gốc do ông A khai phá từ năm 1975 và sử dụng làm ruộng cấy lúa. Năm 2006, ông A đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, đến ngày 14/5/2007, ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất cho đến nay, ông A sử dụng trồng cỏ để chăn nuôi bò. Việc ông A sử dụng đất có ông Nguyễn Văn L1, bà Đỗ Thị S1, ông Lê Văn N1, ông Đồng Văn M biết làm chứng. Những người làm chứng của ông V gồm ông Dương Văn Quý, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn P, ông Vũ Văn H, ông Nguyễn Văn N, ông Ngô Ngọc C1, ông Nguyễn Văn Á, ông Dương Minh T2, ông Tô Hồng S, ông Nguyễn Hoàng A1, ông Nguyễn Hữu T3, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 chỉ biết ông V sử dụng phần đất rạch

(ký hiệu C) để làm đập bắt cá, trồng cỏ. Ông V lại dùng lời làm chứng của họ để ghép vào đất của ông A (ký hiệu A).

Bị đơn thông nhất với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2021; mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý tranh chấp số 769-2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai ký ngày 07/12/2021; sơ đồ cập nhật khu đất tranh chấp; biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 03 tháng 3 năm 2022; biên bản xác minh người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:*

Bà L là vợ ông A, thống nhất trình bày của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn C trình bày:*

Ông C là cháu của ông A và là người nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp, việc chuyển nhượng không có giấy tờ. Ngày 15/3/2019, ông C được sự thông nhất của ông A nên đã đặt cọc bán lại phần đất này cho bà T. Do đất bị ông V tranh chấp nên chưa sang tên từ ông A sang cho bà T được. Ông C đã bán đất cho bà T nên không yêu cầu gì trong vụ án này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Hồng T1 trình bày:*

Ông T1 là chồng của bà Trần Thị T, thống nhất trình bày của ông C.

*Người làm chứng ông Dương Văn Q, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn P, ông Vũ Văn H, ông Nguyễn Văn N, ông Ngô Ngọc C1, ông Nguyễn Văn Á, ông Dương Minh T2, ông Tô Hồng S, ông Nguyễn Hoàng A1, ông Nguyễn Hữu T3 trình bày:*

Những người làm chứng chỉ biết cha ruột của ông V (ông bảy L2) sau năm 1975 có đắp đập Cây Bàn (nay là rạch Lái Tròn) để hàng năm tháo nước cho dân trong ấp cùng bắt cá đồng; nơi bắt cá là khu vực rạch (ký hiệu C); biết ông Đồng Văn M có đất ruộng ở giáp sông Sài Gòn gần rạch Cây Bàn nay là rạch Lái Tròn. Còn việc ông M có đổi đất rẫy với ông V hay không thì những người làm chứng không biết.

*Người làm chứng Nguyễn Văn L1, ông Lê Văn N1, bà Đỗ Thị S2, ông Đồng Văn M trình bày:*

Những người làm chứng là những người có ruộng gần ruộng ông A. Những người làm chứng này cho rằng biết khu đất tranh chấp là do ông A khai phá, sử dụng. Ông L1 biết ông M đổi đất rẫy để lấy đất rạch Lái Tròn canh tác, ông V không còn đất ở rạch Lái Tròn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, khoản 1, 5 Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2, Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V đối với ông Đỗ Văn A về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.299,3m<sup>2</sup> LUK (trong đó 191,7m<sup>2</sup> thuộc đất rạch) thuộc phần còn lại thửa 295, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp C, xã Th, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung với diện tích 738,9m<sup>2</sup> (ký hiệu C trên mảnh trích lục số 769) và một phần khởi kiện ban đầu đối với diện tích 200,7m<sup>2</sup> trong diện tích là 1.500m<sup>2</sup> của thửa số 219 (nay là một phần thửa số 295) của ông Nguyễn Văn V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả lại diện tích 1.299,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 219 cũ (nay là thửa 295) do phần đất này nguyên đơn đã khai phá và quản lý sử dụng từ năm 1975. Năm 2019, nguyên đơn đi kê khai thì phát hiện bị đơn đã được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất này vào năm 2007 nên nguyên đơn mới khởi kiện.

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 219 cũ nhưng nay thuộc thửa 295 (thửa 295 được hợp từ 03 thửa 218, 219, 252). Tuy nhiên, khi đối chiếu vị trí khu đất tranh chấp theo mảnh trích lục địa chính ngày 01/12/2006 với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì cho thấy vị trí thửa đất tranh chấp của các bên thuộc thửa đất số 370 không phải thửa 295. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa có văn bản nào hỏi cơ quan chuyên môn về vị trí thửa đất các bên đang tranh chấp hiện nay thuộc thửa 295 hay thửa 370 nhưng khi nhận định đánh giá lại xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 295.

Vào năm 2019, sau khi phát hiện ông A đã được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này thì ông V có khiếu nại tại UBND xã Th. Tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2019, ông Đỗ Văn A có thừa nhận thửa đất số 219 là của ông V và đồng ý trả lại khi ông V đăng ký kê khai nhưng sau đó ông A không thực hiện nên các bên mới tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá chứng cứ này trong quá trình giải quyết vụ án và cũng chưa làm rõ việc nguyên đơn bị đơn thỏa thuận

trả đất thuộc thửa 219 là trả diện tích bao nhiêu và vị trí như thế nào là đánh giá không toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Do Tòa án cấp sơ thẩm điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chưa hết chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo do đó cần hủy án sơ thẩm để cấp sơ thẩm. Nguyên đơn kháng cáo là có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về nội dung vụ án:

Ngày 19/5/2021, ông V khởi kiện yêu cầu ông A trả lại diện tích đất 1.500m<sup>2</sup> thuộc thửa số 219, tờ bản đồ số 37, tại ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương; ngày 26/01/2022, ông V khởi kiện bổ sung yêu cầu ông A trả thêm diện tích đất 738,9m<sup>2</sup>.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2021 và mảnh trích lục địa chính số 769 ngày 07/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thể hiện: Tổng diện tích khu đất tranh chấp 4.273m<sup>2</sup>; trong đó phần A: diện tích 1.299m<sup>2</sup> (có 191,7m<sup>2</sup> đất LUK thuộc hành lang rạch) thuộc thửa số 295; phần B: diện tích 2034,1m<sup>2</sup> đất LUK thuộc thửa số 295; phần C: diện tích 939,6m<sup>2</sup> thuộc đất rạch, tọa lạc tại ấp C, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương. Ông V tranh chấp phần đất 1.299m<sup>2</sup>.

[2] Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông A thể hiện: năm 2006, ông A có đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất số 218 (1.600m<sup>2</sup>), 219 (1.262m<sup>2</sup>), 252 (630m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 37, tại ấp C, xã Th thành thửa số 295, đơn này được cán bộ địa chính xã xác nhận (bút lục 135). Cùng năm 2006, ông A có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 295, được UBND xác nhận ngày 01/11/2006, đất có nguồn gốc khai phá năm 1977 (bút lục 136). Đến ngày 14/5/2007, ông Đỗ Văn A được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 082836, số vào sổ H03245/QĐ-UB đối với diện tích 3.492m<sup>2</sup> thuộc thửa số 295, tờ bản đồ số 37, tại ấp K, xã Th, huyện T, tỉnh Bình Dương. Như vậy, thửa đất số 295 mà ông A được cấp hiện có vị trí ở đâu thuộc ấp C hay ấp K, lý do vì sao ông A đăng ký đất ở ấp C nhưng UBND huyện T lại cấp ở ấp K, thực tế theo GCNQSDĐ cấp cho ông A thì đất hiện nay tọa lạc ở đâu. Đồng thời, thửa đất số 295 đang tranh chấp có thuộc một hay trong các thửa đất số 218, 219, 252 như ông A đã đăng ký cấp quyền sử dụng đất hay không. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề này là có thiếu sót.

[3] Tại Biên bản hòa giải ngày 11/10/2019 của UBND xã Th thể hiện: Ông V yêu cầu ông A trả thửa đất số 219, tờ bản đồ số 37, tại ấp C, xã Th, huyện T, thì ông A thống nhất ý kiến của ông V, xác định thửa đất số 219 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A vào năm 2007 là của ông V theo hiện trạng sử dụng của ông A với ông V, nếu ông V có đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 219 diện tích bao nhiêu thì ông A đồng ý trả lại cho ông V. Ông V và ông A thống nhất như sau: Ông A đồng ý trả lại thửa đất số số 219, tờ bản đồ số 37, tại ấp C, xã Th cho ông V, hai bên cam kết sử dụng đúng theo hiện trạng sử dụng đất thực tế. Kết quả hòa giải thành (bút lục số 26, 27). Tuy nhiên, sau này ông A không thực hiện theo thỏa thuận trên. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá chứng cứ này là bỏ sót chứng cứ.

[4] Ngày 15/3/2019, ông Đỗ Văn C, bà Nguyễn Thị Ngọc K với bà Trần Thị T lập hợp đồng đặt cọc với nội dung: Ông C chuyển nhượng cho bà T diện tích 3.492m<sup>2</sup> nêu trên với giá 473.000.000 đồng. Theo lời trình bày của đương sự thì đất hiện nay do bà Trần Thị T (vợ ông Mai Hồng T1) nhận chuyển nhượng, bà T đã trả hết tiền cho ông A, ông A đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, các bên đang tiến hành thủ tục sang tên thì có tranh chấp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về thủ tục tố tụng, điều tra chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn V được miễn nộp.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**